

Một số gợi ý Chính sách tài khóa & tiền tệ hỗ trợ phục hồi và phát triển KT-XH

**Nhóm nghiên cứu của Thường trực Ủy ban Kinh tế và các
chuyên gia**

*Trình bày tại Diễn đàn Kinh tế Việt Nam 2021: Phục hồi và
Phát triển bền vững*

Hà Nội, ngày 5/12/2021

Nội dung trình bày

1. Đánh giá tác động của đại dịch Covid-19 đến kinh tế - xã hội thế giới và Việt Nam
2. Kinh nghiệm quốc tế về phòng chống dịch và hỗ trợ người dân, doanh nghiệp
3. Gợi ý chính sách tài khóa và tiền tệ hỗ trợ phục hồi và phát triển KT-XH
4. Nguồn lực và huy động nguồn lực
5. Đánh giá tác động chính sách
6. Một số kiến nghị.

Bảng 1: Tác động của dịch Covid-19 đến kinh tế thế giới (% , yoy)

	2019	2020	2021f	2022f	2023f
Tăng trưởng GDP					
Thế giới	2,8	-3,1	5,7-5,9	4,5-4,9	3,2-3,6
Các nền kinh tế phát triển	1,7	-4,5	5,2	4,5	2,2
<i>Mỹ</i>	2,3	-3,4	5,6-6	3,7-4,5	2,4-3
<i>EU</i>	1,5	-6,3	5	4,2	2,3
<i>Nhật Bản</i>	0,0	-4,6	2,4	2,7	1,3
<i>Trung Quốc</i>	6,0	2,3	7,8-8	5,1-5,5	5,1-5,3
Các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển	3,7	-2,1	6,2-6,4	4,9-5,1	4,5-4,7
Lạm phát (CPI bình quân)	2.2	2	3.2	3.3	2.6
Các nền kinh tế phát triển	1,4	0,7	2,8	2,3	1,9
<i>Mỹ</i>	1,8	1,2	4,3	3,5	2,8
<i>EU</i>	1,2	1,3	2,2	1,7	1,7
<i>Nhật Bản</i>	0,5	0	-0,2	0,5	1
<i>Trung Quốc</i>	2,9	2,4	1,1	1,8	2
Các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển	5,1	5,1	5,3-5,5	4,7-4,9	3,8-4
Tăng trưởng thương mại toàn cầu					
Thế giới	0,9	-8,2	9,7	6,7	6

Nguồn: IMF (10/2021), OECD (12/2021); nhóm nghiên cứu tổng hợp.

Tác động của dịch Covid-19 đến KT-XH thế giới 2020-2021

- Tác động đến thu nhập người dân (-6% 2020)
- Tác động đến việc làm (giảm 100 triệu việc làm năm 2021 và 26 triệu việc làm năm 2022..)
- **Tác động tiêu cực khác đến:**
 - Giáo dục
 - Bất bình đẳng
 - Tâm lý
 - Môi trường (rác thải y tế...).
- **Xúc tác, tạo ra 1 số cơ hội mới.**

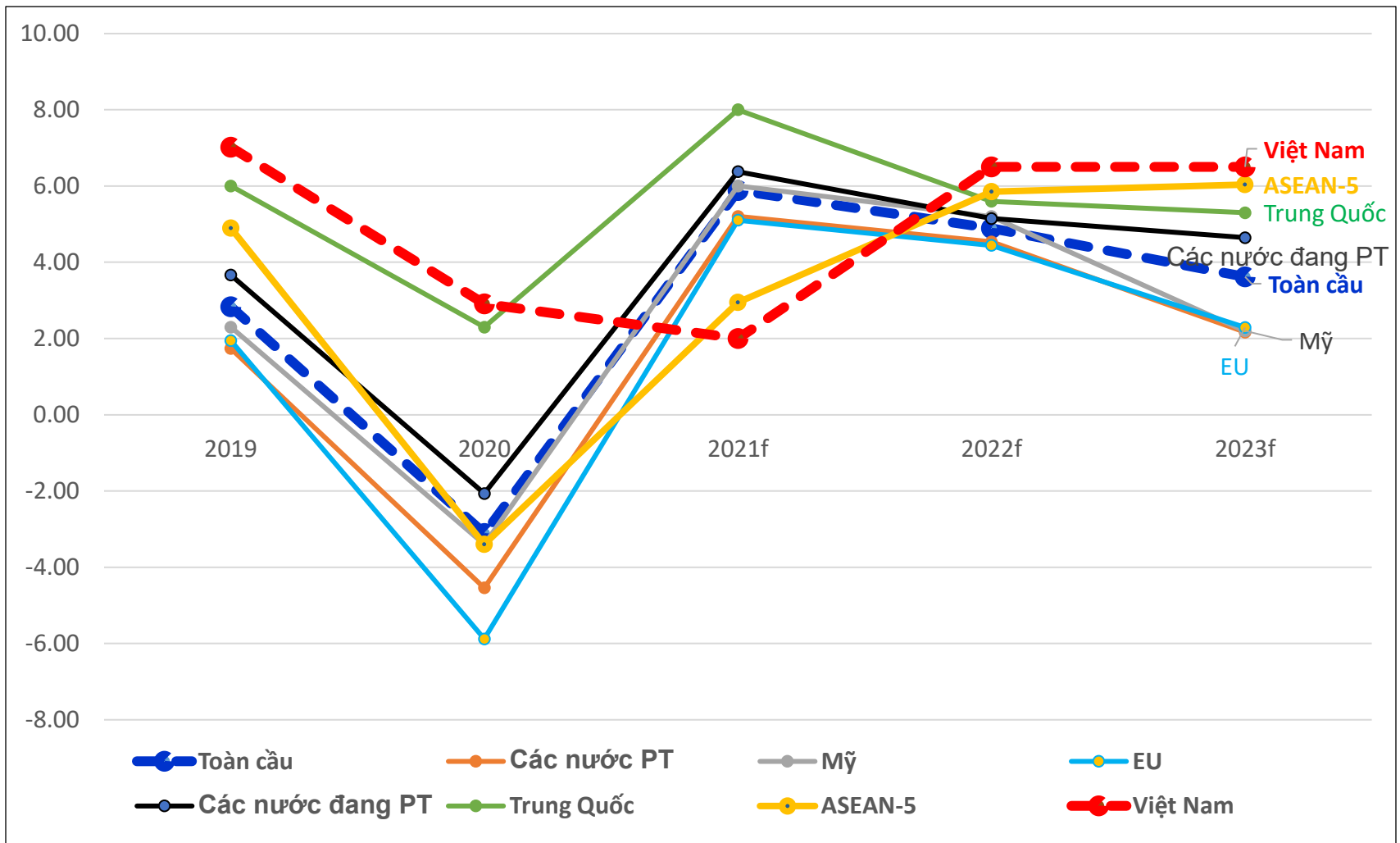
Một số nhận định

- Tác động mạnh, kinh tế thế giới 2020 suy thoái sâu, giảm 3,1%; phục hồi khá nhanh, nhưng không đồng đều và còn nhiều rủi ro
- Lạm phát gia tăng 2021-2022, sẽ dịu dần từ 2023
- Rủi ro, thách thức chính: (i) dịch Covid-19 còn phức tạp; (ii) rủi ro địa chính trị; (iii) Lạm phát tăng, giá cả tăng; (iv) Thu hẹp các gói hỗ trợ (tapering) và tăng lãi suất; (v) Lợi nhuận biên của DN giảm.
- **Biến thể Omicron:**
 - Tăng trưởng GDP toàn cầu 2022 có thể giảm 0,2-0,4 điểm %;
 - Cân nhắc tiến độ thu hẹp chính sách và tăng lãi suất.

Tác động của dịch Covid-19 đến kinh tế - xã hội Việt Nam 2020-2021

- Tăng trưởng GDP năm 2020 ở mức **2,91%**; quý 3/2021 giảm 6,17%, cả năm 2021 dự báo tăng **2%** - **đang lỗ nhịp?**
- Tỷ lệ thất nghiệp chung năm 2020: **2,26%** (2019: 1,98%); quý 3/2021: **3,98%**, tăng 1,36 điểm % qoq và tăng 1,25 điểm % yoy.
- Nhiều ngành nghề bị ảnh hưởng nghiêm trọng (*Bảng 2*).

H.1: Việt Nam đang lỡ nhịp?



Bảng 2: Tác động của dịch Covid-19 đối với các ngành kinh tế đến hết tháng 11/2021

TT	Ngành	Tỷ trọng GDP (9T2021)	Chỉ tiêu chịu tác động	Số với cùng kỳ 2020 (%)	Giá cổ phiếu so với đầu năm (%)	Số DN tạm ngừng KD so với 11T/2020 (tăng/giảm)	Mức độ tác động
I	Nông nghiệp	12,79%	GDP	2,74		+22,4%	
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		Kim ngạch XK	11,5	26,1 (CP thủy sản)		Vừa phải
2	Phụ trợ nông nghiệp	(thuộc CN chế biến, chế tạo)			161,7 (CP ngành hóa phẩm, nông dược)		
	- Phân bón (Ure, NPK)		Sản lượng	4			Ít
	- Thức ăn chăn nuôi		Sản lượng	9,5			Ít
II	Công nghiệp & Xây dựng	38,03%	GDP	3,57		+17,3%	
	<i>CN chế biến, chế tạo:</i>	<i>25,37%</i>	<i>GDP</i>	<i>6,05</i>		<i>+13,3%</i>	
1	Dệt may, da giày		Kim ngạch XK	9,4	94,7 (dệt may)		Mạnh/nhiều
			Kim ngạch NK	23,8	-10 (SX giày, dép)		
2	Sản xuất giấy		Kim ngạch XK	21	98,6		Ít
			Kim ngạch NK	27,2			
3	Sản xuất SP từ gỗ		Kim ngạch XK	20	25		Ít
			Kim ngạch NK	19,7			
4	Sản xuất thép		Sản lượng	42,7	70,3 (CP thép)		Ít
5	Khai khoáng (than, khoáng sản, dầu khí)						
	- Than		Sản lượng	6,9	103,3		Ít
	- Dầu thô			-6,5	41,5		
	- Khí đốt			-18,4			
6	<i>Xây dựng</i>	<i>5,57%</i>	<i>GDP</i>	<i>-0,58</i>	<i>65,3</i>	<i>+17,8%</i>	Mạnh/nhiều
III	Dịch vụ	40,19%	GDP	-0,69		17,1%	
1	Du lịch	2,57%	Khách QT	-96,3	7,2	2,4% (vui chơi giải trí)	Mạnh/nhiều
			Khách trong nước	-30,1		19,9% (du lịch, DV việc làm ...)	
2	Vận tải, kho bãi	4,44%	SL hàng hóa	-8	-14,5	14,5	Mạnh/nhiều
3	Lưu trú, ăn uống	1,97%	GDP	-23,18	-25,2 (CP nhà hàng, quán bar)	12,4	Mạnh/nhiều
4	Bán lẻ	10,11% (bán buôn, bán lẻ)	Doanh thu	-4,3	81,5	16,3% (bán buôn, bán lẻ)	Mạnh/nhiều
5	Tài chính-ngân hàng-bảo hiểm	4,17%	GDP	8,37	44,5 (Cổ phiếu NH)	-3,8%	Ít
					202,7 (Cổ phiếu CK)		Ít
					18,7 (Cổ phiếu BH)		Vừa phải
6	Kinh doanh BĐS (mặt bằng thương mại, VP cho thuê, khách sạn, căn hộ)	3,58%	GDP	-0,78	41,3	24,1%	Vừa phải
7	Dịch vụ y tế	2,28%	GDP	21,15	67,1%	28,5% (y tế & trợ giúp XH)	Mạnh/nhiều
8	Giáo dục, đào tạo	4,3%	GDP	4,19	432,6 (CP đào tạo & việc làm)	38%	Mạnh/nhiều

Nguồn: TCTK, đánh giá và tính toán của Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV

Tác động của đại dịch Covid-19 đến kinh tế - xã hội Việt Nam (2)

- **2022:**
 - GDP có thể chỉ tăng 4-4,5% năm 2022;
 - Lạm phát tăng: 3,4-3,7% (từ mức 2% năm 2021).
- **Cơ hội mới:** một số lĩnh vực phát triển nhanh như thương mại điện tử, dịch vụ tài chính (chứng khoán, quỹ..); logistics, kinh doanh trực tuyến, kinh doanh thép.../.

2. Kinh nghiệm quốc tế về phòng, chống dịch hiện nay

- **6 biện pháp phòng, chống dịch đang được áp dụng:**
 - Xác định Covid-19 là bệnh đặc hữu (endemic), chứ không phải là đại dịch (pandemic):
 - Đẩy mạnh tiêm vaccine, triển khai hộ chiếu vaccine;
 - Thiết lập quy tắc sống chung với virus, phân vùng để mở cửa kinh tế và kiểm soát dịch bệnh;
 - Thành lập đội ngũ tinh nhuệ (đội săn virus) bao gồm các nhà dịch tễ học, các chuyên gia về dữ liệu và kỹ thuật viên phòng thí nghiệm ưu tú để kiểm soát nhanh dịch bệnh;
 - Tăng cường tuyên truyền để nâng cao ý thức của người dân
 - Thực hiện chính sách đa mục tiêu, “vừa kiểm soát dịch bệnh, vừa phục hồi kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội”.

Kinh nghiệm quốc tế về hỗ trợ người dân và doanh nghiệp

- Dùng cả chính sách tài khóa (CSTK) và chính sách tiền tệ (CSTT); trong đó, CSTK là chủ yếu.
- Hết tháng 10/2021, các gói hỗ trợ tài khóa và tiền tệ toàn cầu: **18.272 tỷ USD (16,4% GDP 2020)**:
 - Các gói hỗ trợ tài khóa: **11.281 tỷ USD (10,2% GDP, chiếm 61,7%)**;
 - Các gói hỗ trợ tiền tệ: **6.991 tỷ USD (6,2% GDP, chiếm 38,3%)**.

Bảng 3: Quy mô các gói hỗ trợ tài khóa và tiền tệ (từ đầu năm 2020 đến hết T10/2021)

Nhóm nước	Các gói hỗ trợ tài khóa		Các gói hỗ trợ tiền tệ		Tổng
	Tỷ USD	% GDP	Tỷ USD	% GDP	% GDP 2020
Các nước phát triển	9.648	11,8	6.237	7,63	19,43
Các nước mới nổi	1.579	5,1	747	2,41	7,51
Các nước thu nhập thấp	55,4	3,8	7	0,48	4,28
Việt Nam	7,9	2,94	3,3	1,05	3,99
Toàn thế giới	11.281	10,2	6.991	6,2	16,4

Nguồn: IMF, nhóm nghiên cứu tổng hợp.

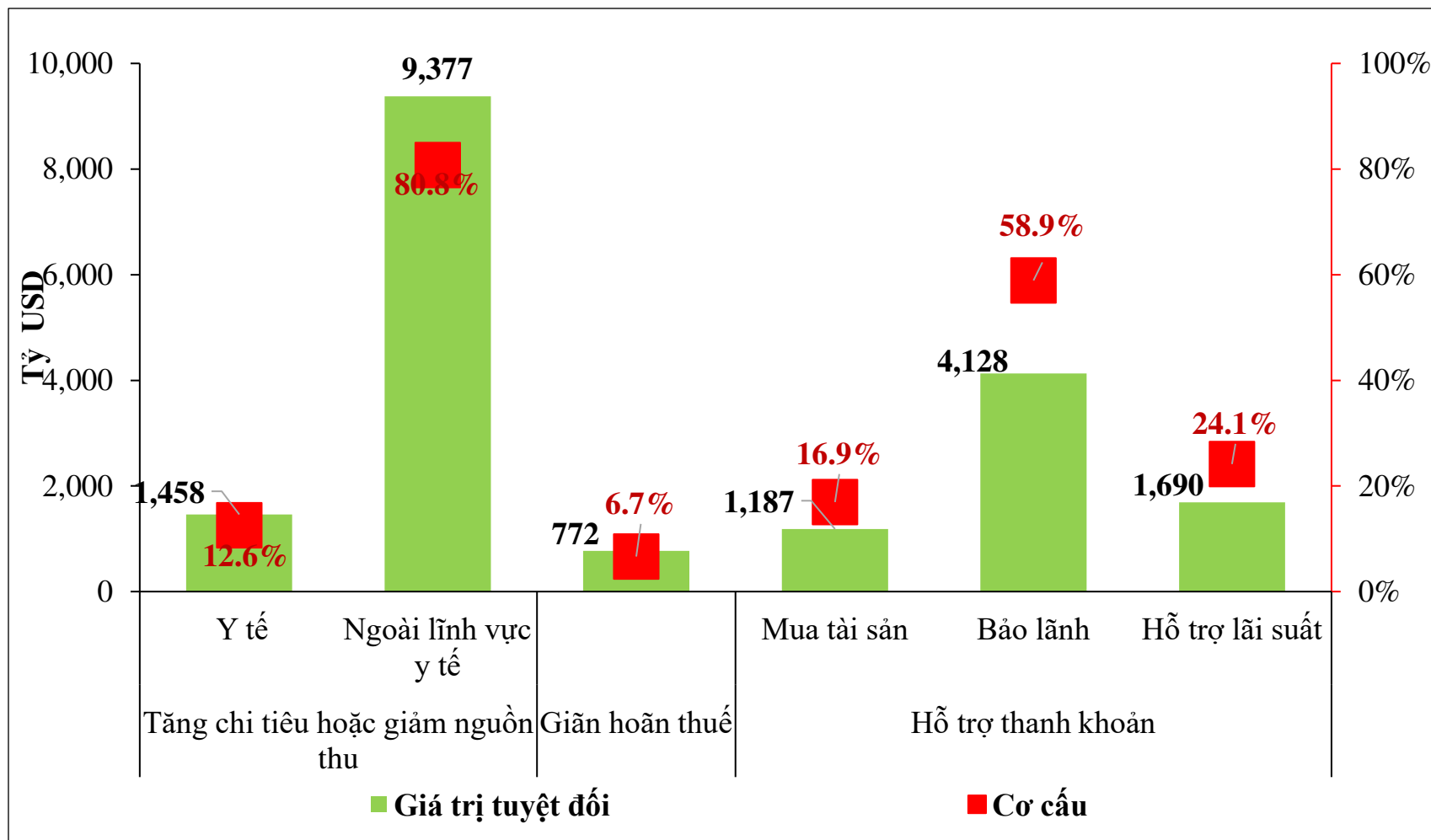
Kinh nghiệm quốc tế về hỗ trợ người dân và doanh nghiệp (3)

- **Các chính sách tài khoá chủ yếu gồm:**
 - **Tăng chi y tế** cho phòng chống dịch Covid-19, nghiên cứu và sản xuất vaccine;
 - **Chi bảo đảm an sinh xã hội**, trợ cấp bằng tiền mặt cho người dân; trợ cấp thất nghiệp, tiền điện, nước cho các hộ gia đình;
 - **Hỗ trợ tiếp cận vốn cho doanh nghiệp** thông qua các chương trình cho vay ưu đãi, bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ lãi suất;
 - **Giãn, hoãn nộp thuế và các khoản nộp an sinh xã hội**;
 - **Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế VAT**;
 - **Đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng**;
 - Cho DN sử dụng nhiều lao động được vay vốn từ các quỹ Nhà nước thông qua ngân hàng.

Kinh nghiệm quốc tế về hỗ trợ người dân và doanh nghiệp (4)

- **Các chính sách tiền tệ - tín dụng chủ yếu:**
 - **Nới lỏng chính sách tiền tệ** (hạ lãi suất cơ bản, một số ít hạ tỷ lệ dự trữ bắt buộc, nới lỏng định lượng...);
 - **Nới lỏng quy định** về cơ cấu lại nợ, phân loại nợ;
 - Cho phép NHTW mua trái phiếu Chính phủ để đáp ứng nhu cầu chi y tế, bảo trợ xã hội;
 - Hỗ trợ phát hành trái phiếu của các TCTD để cho vay DNNVV gắn với 1 số chương trình (kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn...)
 - Tăng **bảo lãnh, tái cấp vốn** đối với TCTD để khuyến khích cho vay ưu đãi, phát triển CSHT và các chương trình trọng điểm.

H.2: Quy mô và cơ cấu các gói hỗ trợ tài khóa, tiền tệ



Nguồn: IMF, nhóm nghiên cứu tổng hợp.

Tính cấp thiết ban hành chính sách tài khóa và tiền tệ hỗ trợ phục hồi và phát triển

• 5 Rủi ro từ bên ngoài:

- Chưa biết đến khi nào đại dịch này sẽ kết thúc, nguồn cung vaccine còn khan hiếm và phân bổ vaccine không đồng đều;
- Kinh tế phục hồi không đồng đều, kinh tế Trung Quốc phục hồi chưa vững chắc;
- Bất ổn, lạm phát gia tăng; các nước bắt đầu thu hẹp nới lỏng tài khóa và tiền tệ, tăng lãi suất; chi phí sản xuất, lưu thông, vận tải – kho bãi, năng lượng tăng;
- Nợ công, thâm hụt ngân sách tăng, rủi ro nợ doanh nghiệp và hộ gia đình tăng;
- Rủi ro tội phạm xã hội, tội phạm công nghệ và tài chính tăng...v.v.

• 5 thách thức rất lớn trong nước:

- Dịch bệnh còn diễn biến phức tạp, nguồn cung vaccine còn chưa chắc chắn
- GDP quý 3/2021 giảm 6,17% so cùng kỳ, cả năm tăng khoảng 2%; **khả năng không đạt kế hoạch phát triển KT-XH 2021-2025;**
- Đang có dấu hiệu “**lỡ nhịp**”, **lỡ cơ hội**, **tụt hậu**;
- Người dân và doanh nghiệp rất khó khăn; chi phí sinh hoạt và SXKD tăng;
- Cải cách thể chế, môi trường đầu tư – kinh doanh, cơ cấu lại nền kinh tế còn chậm, giải ngân đầu tư công chậm, trong khi nợ xấu gia tăng.

Dự địa chính sách tài khóa

- *Dự địa mở rộng chính sách tài khóa là vẫn còn và có phần thuận lợi hơn chính sách tiền tệ:*
 - Thu NSNN năm 2021 nhiều khả năng đạt 100% kế hoạch;
 - Thâm hụt NSNN và nợ công được kiểm soát tốt giai đoạn trước;
 - Quy mô hỗ trợ tài khóa (gần 3% GDP) còn khá khiêm tốn
 - Các cân đối lớn (thâm hụt ngân sách/GDP, nợ công/GDP, nghĩa vụ trả nợ/thu NSNN, lạm phát...) vẫn trong ngưỡng an toàn;
 - Các cân đối lớn và cơ cấu lại nợ công thời gian qua tạo không gian chính sách để có thể duy trì mở rộng giai đoạn 2022-2023 (chính sách “**tài khóa nghịch chu kỳ**”).
- *Dự địa các gói hỗ trợ khác:* giảm tiền điện, cước viễn thông... vẫn còn.

Dự địa chính sách tiền tệ

- ***Điều kiện thị trường tiền tệ - ngân hàng hiện nay khả quan hơn giai đoạn trước:***

- (i) Lạm phát ở mức khá thấp, tạo vị thế chủ động cho chính sách, theo đó có thể tăng cung tiền ở mức độ hợp lý, hỗ trợ phục hồi kinh tế;
- (ii) Kinh nghiệm thành công trong tái cơ cấu và xử lý nợ xấu trong các giai đoạn trước giúp nâng cao năng lực, sức chống chịu của ngành ngân hàng;
- (iii) Lộ trình bao phủ vaccine đạt kết quả tích cực, tạo điều kiện phục hồi kinh tế, tăng khả năng hấp thụ vốn và trả nợ của nền kinh tế.

- ***Dù vậy, dự địa hạ lãi suất và tăng trưởng tín dụng còn, nhưng không nhiều do:***

- (i) Lãi suất ở mức thấp trong vòng 20 năm; sức hấp thụ vốn của nền kinh tế còn yếu;
- (ii) Áp lực lạm phát ở mức cao (ít nhất là trong năm 2022); một số nước trên thế giới bắt đầu thu hẹp nới lỏng định lượng và tăng lãi suất;
- (iii) Ưu tiên đảm bảo ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát và đảm bảo an toàn, bền vững hệ thống các TCTD (nhất là bối cảnh nợ xấu gia tăng).

3. Gợi ý chính sách tài khóa và tiền tệ hỗ trợ phục hồi và phát triển

1. Quan điểm và Mục tiêu của chính sách:

- **Bảo đảm bám sát chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước**
- **Phối hợp linh hoạt, chặt chẽ, hài hòa chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và các chính sách khác**
- **Có quy mô đủ lớn, thời gian đủ dài; có trọng tâm, trọng điểm;**
- **Hỗ trợ cả tổng cung và tổng cầu;**
- **Khả năng khả thi và triển khai nhanh;**
- **Đảm bảo thực hiện đa mục tiêu: vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.**

Phạm vi của chính sách

- Đảm bảo và nâng cao **năng lực y tế**;
- Giảm chi phí, giãn hoãn nghĩa vụ tài chính, **tăng khả năng tiếp cận và hấp thụ vốn của DN**; an sinh xã hội...v.v.
- **Đối tượng tiếp nhận**: lao động và người sử dụng lao động;
- **Thời gian: 2 năm (2022-2023)**
- **Có trọng tâm, trọng điểm; đáp ứng một trong các tiêu chí cơ bản**:
 - Có khả năng đáp ứng điều kiện tín dụng;
 - Còn thiếu một/một số điều kiện nhưng có khả năng phục hồi;
 - Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu, chưa thể bố trí nguồn thay thế;
 - Thuộc những lĩnh vực, dự án ưu tiên phát triển hướng đến bao trùm, bền vững (như y tế, giáo dục, nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, cơ sở hạ tầng, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn...)
 - **Dự án cơ sở hạ tầng**: liên kết vùng, trọng điểm, có tính lan tỏa; trong danh mục đầu tư công và đã chuẩn bị xong thủ tục đầu tư; dự án dở dang, thiếu vốn tạm thời cần bổ sung...v.v.

Thời gian thực hiện

- Dự kiến trong **2 năm 2022-2023** (ngoại trừ các giải pháp dài hạn);
- **Có thể chia thành 3 giai đoạn:**
 - Chuẩn bị kích hoạt chương trình và mở cửa nền kinh tế, phục hồi rõ nét hơn (hết quý 2/2022);
 - Tạo lập nền tảng, phục hồi nhanh và tăng tốc (đến hết quý 3/2023);
 - Kết thúc chương trình và bước sang quỹ đạo mới (từ quý 4/2023).

Chi tiết chính sách hỗ trợ - CSTK

Chính sách	Mức hỗ trợ	Quy mô	
		Giá trị tuyệt đối (tỷ đ)	(% GDP 2021)
Giảm VAT	1%	32.370	0,40%
	2%	60.200	0,80%
Giảm phí BHXH	5%	26.170	0,32%
	10%	52.340	0,64%
Giảm thuế BVMT 2022	30%	18.924	0,23%
Giảm thuế, phí trước bạ ô tô trong nước	50% (6 tháng 2023)	Tăng ròng/thu về 4.000	0,05%
Bảo lãnh vay vốn DNNVV	80.000 tỷ đ (dư nợ)	1.757	0,02%
Hỗ trợ lãi suất	20.000-30.000	25.000	0,31%
Ứng trước chi phí (tiền lương, phòng chống dịch...) cho DNVVV	219.400	2.195	0,03%
Tăng đầu tư CSHT (2 năm)*	150.000	150.000	1,84%
Nâng cao năng lực y tế	20.000	20.000	0,25%
Đầu tư CSVC đào tạo nghề	22.970	22.970	0,28%
Chi phí phòng chống dịch	33.700	33.700	0,41%
Đầu tư của SCIC	50.000	6.000	0,07%
Tổng		389.200	4,79%

* **Đầu tư CSHT:** số cụ thể cần rà soát; ưu tiên các dự án liên kết vùng, trọng điểm, có tính lan tỏa, trong danh mục đầu tư công và đã chuẩn bị xong thủ tục đầu tư; dự án dở dang, thiếu vốn tạm thời (cả vốn đối ứng dự án nguồn ODA) cần bổ sung...v.v.

Chi tiết chính sách hỗ trợ - CSTT

1. Tiếp tục thực hiện Thông tư 14 (hệ thống TCTD sẽ giảm thu nhập khoảng 30 nghìn tỷ đồng đến tháng 6/2022) – có thể phải gia hạn, nếu cần;
2. Sử dụng công cụ nghiệp vụ thị trường mở (cả tỷ lệ dự trữ bắt buộc phù hợp) để hỗ trợ các TCTD duy trì lãi suất ở mức thấp, **phần đầu giảm thêm 0,5-1% lãi suất cho vay bình quân** trong năm 2022 và duy trì ổn định trong năm 2023;
3. **Cho vay tái cấp vốn các TCTD để cho vay nhà ở** (nhà thu nhập thấp, nhà ở xã hội, cải tạo chung cư cũ...), quy mô **65 nghìn tỷ đồng**; giá trị cấp bù lãi suất chênh lệch ước tính là **6.100 tỷ đồng**;
4. **Nghiên cứu giữ nguyên tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn**;
5. **Linh hoạt chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng ở mức 13-14% trong năm 2022-2023**;
6. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, quy định để các tổ chức tín dụng phi ngân hàng (gồm cả Fintech...) tham gia cho vay tiêu dùng an toàn, lành mạnh; góp phần kích cầu tiêu dùng lành mạnh); **đề xuất phương thức luật hóa xử lý nợ xấu...v.v.**

Chi tiết chính sách hỗ trợ - ASXH

Chính sách	Mức hỗ trợ	Quy mô	
		Giá trị tuyệt đối (tỷ đ)	(% GDP 2021)
Hỗ trợ <u>tiền thuê nhà</u> cho lao động ngoại tỉnh đến làm việc tại 4 vùng kinh tế trọng điểm	1 tr. đ/tháng trong 3 tháng cho 2 tr. người	6.000	0,12%
Hỗ trợ đào tạo nghề	6.800 tỷ đ	6.800	0,08%
Tổng		12.800	0,16%

Các chính sách hỗ trợ khác

Chính sách	Mức hỗ trợ	Quy mô	
		Giá trị tuyệt đối (tỷ đ)	(% GDP 2021)
Giảm 10% tiền điện, cước viễn thông năm 2022	26.650	26.650	0,33%
Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số	2.000	2.000	0,02%
Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	4.000	4.000	0,05%
Tài trợ các dự án nâng cấp, đổi mới công nghệ của DN trong lĩnh vực chế biến, chế tạo	5.000	5.000	0,06%
Tổng		37.650	0,46%

Bảng 4: Tổng hợp các chính sách, gói hỗ trợ

STT	Chính sách hỗ trợ	Giá trị công bố		Giá trị thực tế	
		Giá trị tuyệt đối (tỷ đ)	% GDP 2021	Giá trị tuyệt đối (tỷ đ)	% GDP 2021
I	Các chính sách hỗ trợ	793.845	9,76%	439.759	5,41%
1	Chính sách tài khóa	678.395	8,34%	383.200	4,71%
2	Chính sách tiền tệ	65.000	0,8%	6.100	0,08%
3	Chính sách an sinh xã hội	12.800	0,16%	12.800	0,16%
4	Chính sách khác	37.650	0,46%	37.650	0,46%
II	Các chính sách khác	50.000	0,6%	6.000	0,07%
1	Đầu tư của SCIC vào DN	50.000	0,6%	6.000	0,07%
	Tổng	843.845	10,38%	445.760	5,48%

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu.

Nguồn lực và huy động nguồn lực

- **Nguồn lực:** thâm hụt ngân sách có thể tăng thêm **1 điểm %** mỗi năm trong 2022-2023.
- **Huy động nguồn lực:**

STT	Nguồn lực	Quy mô huy động	
		Giá trị (tỷ đ)	% GDP 2022*
1	Tiết giảm chi phí	29.200	0,34%
2	Đẩy mạnh việc cổ phần hóa, thoái vốn DNNN	80.000	0,92%
3	Sử dụng BHTG, BHXH để mua TPCP	51.100	0,59%
4	Phát hành TPCP (NHNN có thể tham gia mua)	220.060	2,53%
5	Rà soát các quỹ ngoài ngân sách (quỹ viễn thông công ích, quỹ KHCCN...), các quỹ tại địa phương	20.000	0,23%
6	Sử dụng 1 phần dự trữ ngoại hối (nếu cần)	45.400	0,52%
	Tổng	445.760	5,12%

* Giả định tăng trưởng GDP năm 2021 ở mức 2% và tăng 7% trong năm 2022.

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu.

Điều kiện thực hiện

- Đáp ứng quan điểm, mục tiêu và tiêu chí hỗ trợ đã nêu;
- Triển khai nhanh chóng và có tính đến năng lực thực hiện tại các đơn vị, địa phương;
- Hết sức quan tâm tháo gỡ các rào cản thể chế để tăng khả năng hấp thụ, mới đảm bảo các chính sách phát huy hiệu quả
- Tính toán tác động và có giải pháp kiểm soát rủi ro các cân đối lớn (nợ công, thâm hụt NS, nghĩa vụ trả nợ...);
- Kiểm tra, giám sát chống lãng phí, lợi ích nhóm...v.v.

5. Đánh giá tác động chính sách

- **Kịch bản 1 (KB1):** bình thường, khả năng xảy ra cao hơn;
- **Kịch bản 2 (KB2):** tích cực, lạc quan; khả năng xảy ra thấp hơn;
- So sánh giữa “**có**” và “**không có**” chính sách;
- Chưa thể tính toán phương án tối ưu.

Đánh giá tác động chính sách (2)

Tác động tới tăng trưởng GDP (% , yoy)

Kịch bản	Không có chương trình			Có chương trình		
	2021	2022	2023	2021	2022	2023
KB1	2	4	6	2	6	7,5
KB2	2,5	6	6,5	2,5	7,8	7,7

Tác động tới thâm hụt NSNN (% GDP)

Kịch bản	Không có chương trình			Có chương trình		
	2021	2022	2023	2021	2022	2023
KB1	4	4	4,5	4	5,08	5,97
KB2	4	3,8	3,5	2,5	5,0	5,86

Tác động tới nợ công (% GDP)

Kịch bản	Không có chương trình			Có chương trình		
	2021	2022	2023	2021	2022	2023
KB1	46,1	44,3	41,8	46,1	44,8	42,8
KB2	46,1	43,2	40,5	46,1	44,0	42,0

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu. KB1 khả năng xảy ra cao hơn KB2.

Đánh giá tác động chính sách (3)

Tác động tới nghĩa vụ trả nợ (% tổng thu NSNN)

Kịch bản	Không có chương trình			Có chương trình		
	2021	2022	2023	2021	2022	2023
KB1	24,2	23,48	22,96	24,2	23,65	23,3
KB2	24,2	22,7	22,2	24,2	22,86	22,54

- ✓ **Nghĩa vụ trả nợ:** tăng thêm **0,17% điểm % năm 2022** và **0,34 điểm % năm 2023 (KB1)**; tăng thêm 0,16 điểm % năm 2022 và 0,31 điểm % năm 2023 (KB2); **không tính các nghĩa vụ bất thường khác (nếu có).**
- ✓ **Lạm phát:** nguồn tiền được giải ngân cũng sẽ khiến **áp lực lạm phát** tăng. Lạm phát năm 2022-2023 được dự báo ở mức **3,5-3,9%**;
- ✓ **Tỷ giá:** tăng vay nợ, thâm hụt NSNN tăng, có thể khiến cho giá trị VND giảm nhẹ. Dự báo tỷ giá USD/VND sẽ tăng từ **0,5-1,5%** trong năm 2022-2023.

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu. KB1 khả năng xảy ra cao hơn KB2.

6. Một số kiến nghị

- **Phối hợp nhịp nhàng chính sách (nhất là CSTK và CSTT);**
- **Chấp nhận tăng nợ công, thâm hụt ngân sách, nghĩa vụ trả nợ và tín dụng trong tầm kiểm soát;**
- **Tăng bảo lãnh phát hành trái phiếu của Chính phủ cho NHCSXH; có giải pháp tăng vốn cho các NHTM;**
- **Chú trọng cải tiến hiệu quả, kịp thời khâu thực thi;**
- **Gắn kết chặt chẽ với Chiến lược phòng, chống dịch;**
- **Xây dựng lộ trình cụ thể để trung hòa các tác động của chính sách đã nêu trên;**
- **Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế; cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư – kinh doanh; kiên quyết tháo gỡ rào cản, vướng mắc nhanh nhất có thể;**
- **Chú trọng triển khai đồng thời các nhiệm vụ, giải pháp đã được đề ra trong các kế hoạch, chương trình khác.**